

**TỔNG CỤC CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG
CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BÓN HÓA SINH**



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 35272
	Giờ: Ngày 22 tháng 10 năm 13

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÍ 3 NĂM 2013**

Ngày 12 tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404,894,785,400	543,484,032,204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,650,978,453	6,060,677,379
1. Tiền	111	3	5,650,978,453	6,060,677,379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134,403,281,646	174,144,687,603
1. Phải thu khách hàng	131		143,807,900,369	184,566,825,837
2. Trả trước cho người bán	132		1,538,888,727	491,027,216
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	4	547,840,877	578,182,877
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(11,491,348,327)	(11,491,348,327)
IV. Hàng tồn kho	140		230,324,621,885	327,420,272,154
1. Hàng tồn kho	141	5	230,324,621,885	327,420,272,154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34,515,903,416	35,858,395,068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,949,547,680	1,598,936,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,616,006,605	29,942,220,952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	491,207,352	491,207,352
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	5,459,141,779	3,826,030,047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,660,917,145	145,308,416,739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		95,059,840,041	91,166,246,578
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	36,684,479,329	43,169,910,856
- Nguyên giá	222		76,045,577,320	87,589,466,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,361,097,991)	(44,419,555,355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	85,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,000,000)	(85,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	58,375,360,712	47,996,335,722
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54,374,255,000	53,582,385,607
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,508,000,000	48,716,130,607
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	425,000,000	425,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	4,441,255,000	4,441,255,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		226,822,104	559,784,554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		129,951,104	462,913,554
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		96,871,000	96,871,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		554,555,702,545	688,792,448,943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		451,682,863,419	557,446,067,522
I. Nợ ngắn hạn	310		451,682,863,419	557,446,067,522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	403,474,439,894	454,678,851,000
2. Phải trả người bán	312		9,424,805,522	45,045,587,302
3. Người mua trả tiền trước	313		365,102,618	3,847,311,387
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1,759,630	298,371,548
5. Phải trả người lao động	315		954,052,666	852,174,745
6. Chi phí phải trả	316	15	105,242,010	87,842,010
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	38,308,129,019	52,430,403,470
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(950,667,940)	205,526,060
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	17	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102,872,839,126	131,346,381,421
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	102,872,839,126	131,346,381,421
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,952,300,000	8,952,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,392,524,898)	(1,392,524,898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,365,410,395	12,365,410,395
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,909,596,720	8,909,596,720
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(25,961,943,091)	2,511,599,204
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		554,555,702,545	688,792,448,943

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140,047,392	140,047,392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5,093,849,133	5,093,849,133
5. Ngoại tệ các loại		125,548.51	714.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Chủ tịch HĐQT



TRẦN THỊ HUYỀN



NGUYỄN ANH PHƯƠNG



HUỲNH NGHĨA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III năm 2013 kết thúc vào ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	85,437,850,082	285,246,174,420	443,889,344,256	709,156,806,070
02	Các khoản giảm trừ	02	23	366,315,067	-	366,315,067	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	85,071,535,015	285,246,174,420	443,523,029,189	709,156,806,070
11	Giá vốn hàng bán	11	25	81,712,504,906	275,489,461,319	431,435,587,225	659,118,861,461
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,359,030,109	9,756,713,101	12,087,441,964	50,037,944,609
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	548,648,985	26,736,914	1,029,992,311	415,583,930
22	Chi phí tài chính	22	27	10,843,191,530	13,366,646,900	35,226,303,505	47,584,199,109
	Trong đó: chi phí lãi vay			10,594,715,974	13,358,236,400	34,600,646,299	45,510,853,137
24	Chi phí bán hàng	24		364,528,679	425,081,349	948,600,332	2,111,769,255
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,163,574,983	2,314,791,916	6,632,568,668	7,697,501,383
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9,463,616,098)	(6,323,070,150)	(29,690,038,230)	(6,939,941,208)
31	Thu nhập khác	31		1,166,346,714	4,034,779,957	7,193,742,380	5,529,908,441
32	Chi phí khác	32		1,062,121,216	3,688,548,296	5,977,246,445	4,051,729,230
40	Lợi nhuận khác	40		104,225,498	346,231,661	1,216,495,935	1,478,179,211
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9,359,390,600)	(5,976,838,489)	(28,473,542,295)	(5,461,761,997)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-	-	100,631,998
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9,359,390,600)	(5,976,838,489)	(28,473,542,295)	(5,562,393,995)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(947)	(605)	(2,880)	(563)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2013
 Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Huyền

Nguyễn Anh Phương

Huỳnh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2013
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	235,661,324,466	235,087,639,126	665,427,080,644	672,019,413,357
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(185,528,746,054)	(397,191,034,898)	(489,644,567,010)	(665,294,760,542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,387,005,321)	(3,536,018,389)	(7,363,884,980)	(10,293,411,301)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	10,534,715,974	(13,362,436,400)	(13,614,614,351)	(45,500,273,137)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	(343,237,464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,000,000,000	76,900,000,000	48,539,610,100	105,061,273,750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(58,428,780,426)	(10,950,412,280)	(146,089,833,301)	(54,988,122,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,851,508,639	(113,052,262,841)	57,253,791,102	660,882,001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,190,804,903)	(18,895,513,665)	(14,005,316,935)	(19,543,846,683)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,136,363,636	4,387,939,801	6,900,987,175	4,738,894,501
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11,200,000,000)	-	(11,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	11,200,000,000	-	11,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	(2,283,870,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548,648,985	(16,331,523)	645,250,838	370,801,493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,505,792,282)	(14,523,905,387)	(6,459,078,922)	(16,718,020,689)

103003
 CÔNG TY
 PHÂN VỐ
 CÔNG TY
 PHÂN BỐ
 HOA SĨ
 CHỈ - T. P.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2013
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122,800,000,000	297,254,570,000	229,711,250,000	439,645,730,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127,078,000,199)	(177,623,675,000)	(280,915,661,106)	(422,544,320,800)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(12,725,610,430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,278,000,199)	119,630,895,000	(51,204,411,106)	4,375,798,770
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,932,283,842)	(7,945,273,228)	(409,698,926)	(11,681,339,918)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,583,262,295	10,279,834,657	6,060,677,379	14,015,901,347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,650,978,453	2,334,561,429	5,650,978,453	2,334,561,429

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Chủ tịch HĐQT

Trần Thị Huyền

Nguyễn Anh Phương

Huỳnh Nghĩa



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/09/2013 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	05-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-07 năm
Các tài sản khác	04-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

0373
CÔNG TY
VẬT TƯ
TỔNG HỢP VÀ
PHÂN BÓN
HÓA SINH
PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

3. TIỀN	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	423,931,998	1,014,167,959
Tiền gửi ngân hàng	5,227,046,455	5,046,509,420
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	5,650,978,453	6,060,677,379
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	547,840,877	578,182,877
Tổng cộng	547,840,877	578,182,877
5. HÀNG TỒN KHO	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	201,401,561,328	298,347,751,332
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	28,923,060,557	29,072,520,822
Tổng cộng	230,324,621,885	327,420,272,154
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	491,207,352	491,207,352
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	491,207,352	491,207,352
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2,459,141,779	2,338,448,207
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000,000	1,487,581,840
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	5,459,141,779	3,826,030,047

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	39,106,268,671	12,798,009,572	33,326,927,080	1,636,847,688	721,413,200	87,589,466,211
2. Số tăng trong kỳ	-	1,043,000,000	2,246,290,545	55,000,000	282,001,400	3,626,291,945
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		1,043,000,000	2,246,290,545	55,000,000	282,001,400	3,626,291,945
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	7,767,380,823	7,076,368,767	326,431,246	-	15,170,180,836
Bao gồm:						-
- Thanh lý		7,560,667,208	7,061,698,767			14,622,365,975
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác		206,713,615	14,670,000	326,431,246		547,814,861
4. Số dư cuối kỳ	39,106,268,671	6,073,628,749	28,496,848,858	1,365,416,442	1,003,414,600	76,045,577,320
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	20,387,385,034	9,861,995,850	12,287,770,874	1,407,527,707	474,875,890	44,419,555,355
2. Tăng trong kỳ	1,468,724,204	514,726,773	1,924,554,331	71,879,806	105,946,488	4,085,831,602
- Khấu hao trong kỳ	1,468,724,204	514,726,773	1,924,554,331	71,879,806	105,946,488	4,085,831,602
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	7,250,501,637	1,602,531,015	291,256,314	-	9,144,288,966
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		7,060,667,208	1,587,861,015			8,648,528,223
- Giảm khác		189,834,429	14,670,000	291,256,314		495,760,743
4. Số dư cuối kỳ	21,856,109,238	3,126,220,986	12,609,794,190	1,188,151,199	580,822,378	39,361,097,991
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	18,718,883,637	2,936,013,722	21,039,156,206	229,319,981	246,537,310	43,169,910,856
2. Tại ngày cuối kỳ	17,250,159,433	2,947,407,763	15,887,054,668	177,265,243	422,592,222	36,684,479,329



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-
- Tăng do hợp nhất KD		-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	85,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ		85,000,000	85,000,000
2. Số tăng trong kỳ		-	-
3. Số giảm trong kỳ		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối kỳ		85,000,000	85,000,000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ		-	-
2. Tại ngày cuối kỳ		-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

Áp 5, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10,198,797,442	10,198,797,442
Chế tạo hệ thống máy nghiền, ống sấy	48,176,563,270	37,797,538,280
Tổng cộng	58,375,360,712	47,996,335,722

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	% biểu quyết	30/09/2013	% biểu quyết	01/01/2013
		VND		VND
11.1. Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	100%	45,000,000,000	100%	45,000,000,000
Công ty Cổ phần Phân bón Anh Việt	56.35%	4,508,000,000	56.35%	3,716,130,607
11.2. Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường	(*)	425,000,000		425,000,000
11.3. Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP		Số lượng CP	
Cổ phiếu Công ty CP Mộc Hóa	173,379	1,733,790,000	173,379	1,733,790,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	318,530	2,707,465,000	305,982	2,707,465,000
Tổng cộng		54,374,255,000		53,582,385,607

Ghi chú: () Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 30/09/2013 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.*



12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:	402,174,439,894	453,378,851,000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	402,174,439,894	415,978,851,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND) (2)	-	37,400,000,000
Vay cá nhân: (3)	1,300,000,000	1,300,000,000
- Ông Dương Tiến Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
- Bà Đinh Thị Thủy Lang	300,000,000	300,000,000
Tổng cộng	403,474,439,894	454,678,851,000

Ghi chú:

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 7% đến 12% /năm tùy từng thời điểm.

(2): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 6 tháng, lãi suất 11%/năm tùy từng thời điểm.

(3): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 14,4 %/năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	272,873,610
Thuế thu nhập cá nhân	1,759,630	25,497,938
Tổng cộng	1,759,630	298,371,548

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	105,242,010	77,510,800
Chi phí phải trả khác	-	10,331,210
Tổng cộng	105,242,010	87,842,010

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỢ KHÁC	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN		12,208,060
Kinh phí công đoàn	228,868,910	159,100,840
Cổ tức phải trả (Giữ lại phần thuế TNCN)	656,570	656,570
Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)		
+ Ông Huỳnh Thanh Liêm	6,660,945,539	14,600,000,000
+ Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Bà Ôn Lệ Hồng	15,401,658,000	20,842,438,000
+ Ông Huỳnh Thanh Điền	-	800,000,000
+ Cty TNHH SX TM & XNK Hưng Phú	-	-
Phải trả khác	16,000,000	16,000,000
Tổng cộng	38,308,129,019	52,430,403,470

Ghi chú: (*) Là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.

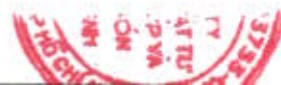
16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	(1,281,707,889)	11,627,993,524	7,766,911,648	-	11,431,562,436	137,104,534,821
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	2,385,609,019	2,385,609,019
- Tăng khác	-	-	-	1,299,512,106	737,416,871	1,142,685,072	-	125,000,000	3,304,614,049
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(17,804,217)	-	-	-	(11,430,572,251)	(11,448,376,468)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	12,365,410,395	8,909,596,720	-	2,511,599,204	131,346,381,421
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(28,473,542,295)	(28,473,542,295)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	8,952,300,000	(1,392,524,898)	-	12,365,410,395	8,909,596,720	-	(25,961,943,091)	102,872,839,126

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	9,435,000,000	9,43%	9,435,000,000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90,565,000,000	90,57%	90,565,000,000	90,57%
Tổng cộng	<u>100,000,000,000</u>	100%	<u>100,000,000,000</u>	100%



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114,410	114,410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	12,725,610,430

d) Cổ tức

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	114,410	114,410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

f) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12,365,410,395	12,365,410,395
- Quỹ dự phòng tài chính	8,909,596,720	8,909,596,720
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	85,437,850,082	423,910,631,650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	85,437,850,082	423,910,631,650

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	366,315,067	-
Tổng cộng	366,315,067	-

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	85,071,535,015	423,910,631,650
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	85,071,535,015	423,910,631,650

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	81,712,504,906	383,629,400,142
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	81,712,504,906	383,629,400,142

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	548,648,985	82,622,877
Chiết khấu	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1,714,000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	548,648,985	84,336,877

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay	10,594,715,974	32,152,616,737
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	248,475,556	1,932,732,080
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
- Lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	132,203,392
Tổng cộng	10,843,191,530	34,217,552,209

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	52,730,273
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	47,901,725
Tổng cộng	-	100,631,998

Ghi chú :

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);

- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9,359,390,600)	414,444,494
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9,885,590	9,885,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(947)	42

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,240,548,848	238,451,182,024
Chi phí nhân công	1,450,669,748	4,526,061,799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,324,766,823	2,896,099,458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,408,284,936	3,708,038,792
Chi phí khác bằng tiền	436,159,586	7,224,166,161
Tổng cộng	51,860,429,941	256,805,548,234

26. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiền lương	272,416,140	579,000,000
Thù lao	-	-
Tổng cộng	272,416,140	579,000,000

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,650,978,453	6,060,677,379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,990,638,628	173,653,660,387
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	5,459,141,779	1,487,581,840
Tổng cộng	159,967,013,860	186,068,174,606
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	403,474,439,894	454,678,851,000
Phải trả người bán và phải trả khác	46,194,045,814	97,475,990,772
Chi phí phải trả	105,242,010	87,842,010
Tổng cộng	449,773,727,718	552,242,683,782

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn được xác định tương đương với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng trả nợ của từng khách hàng, Công ty sẽ ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được.

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ tại ngày 30/09/2013.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2013 như sau:

	Tại ngày 30/09/2013	
	USD	Quy đổi VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	125,548.51	2,647,545,801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,239,670.40	26,108,447,549
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	1,365,218.91	28,755,993,350

Nợ tài chính

Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	15,800.00	329,356,578
Cộng	15,800.00	329,356,578

	Tại ngày 01/01/2013	
	USD	Quy đổi VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	700.60	14,633,807.00
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,641,294.00	34,184,052,343
Tài sản tài chính khác	66,032.00	1,377,581,840.00
Cộng	1,708,026.60	35,576,267,990

Nợ tài chính

Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	614,520.00	12,787,522,338
Cộng	614,520	12,787,522,338

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2013			
Các khoản vay	403,474,439,894	-	403,474,439,894
Phải trả người bán và phải trả khác	46,194,045,814	-	46,194,045,814
Chi phí phải trả	105,242,010	-	105,242,010
Tổng cộng	449,773,727,718	-	449,773,727,718
Tại ngày 01/01/2013			
Các khoản vay	454,678,851,000	-	454,678,851,000
Phải trả người bán và phải trả khác	97,475,990,772	-	97,475,990,772
Chi phí phải trả	87,842,010	-	87,842,010
Tổng cộng	552,242,683,782	-	552,242,683,782

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/09/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,650,978,453	-	5,650,978,453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,990,638,628	-	143,990,638,628
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	5,459,141,779	-	5,459,141,779
Tổng cộng	155,100,758,860	4,866,255,000	159,967,013,860
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,060,677,379	-	6,060,677,379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173,653,660,387	-	173,653,660,387
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4,866,255,000	4,866,255,000
Tài sản tài chính khác	1,487,581,840	-	1,487,581,840
Tổng cộng	181,201,919,606	4,866,255,000	186,068,174,606



28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Công ty con	56.35%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	1,790,362,800
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	41,800,000
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán hàng	8,007,510,366
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Mua hàng	3,432,844,000
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Bán tài sản	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải thu	7,597,165,450
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải trả	-
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải thu	9,098,009,428
Công ty CP Phân bón Anh Việt	Nợ phải trả	-

28.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào một nhóm sản phẩm phân bón vô cơ, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

28.3 Số liệu so sánh

Công ty thay đổi phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phương pháp gián tiếp qua phương pháp trực tiếp. Do đó số liệu so sánh của 6 tháng đầu năm trước được lập lại theo phương pháp trực tiếp.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 và số liệu trên Báo cáo tài chính ngày 30/06/2012 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán, soát xét.

28.4 Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Trong Quý 3 năm 2013, lợi nhuận sau thuế của Công ty lỗ 9.359.390.690 đồng, do các nguyên nhân sau:

- Doanh số bán hàng trong quý 3 chỉ bằng 30% so với cùng kỳ năm trước.
- Mặc dù Công ty đã cố gắng cắt giảm chi phí nhưng tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu trong quý 3 tăng cao (96%) đã làm cho lợi nhuận của Công ty giảm mạnh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ HUỖN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2013
Chủ tịch HĐQT
HUỖNH NGHĨA

